

Số: **15** /2023/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày **15** tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ- CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ- CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền

quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 386 /TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

### **Điều 2. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.**

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

*(Có Phụ lục chi tiết đính kèm).*

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân

tính căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khóa XVII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. / *Trần M*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tài nguyên và môi trường; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, chuyên viên Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND(01). T(100).

*J*

**CHỦ TỊCH**



*Hoàng Thị Thúy Lan*

**Hoàng Thị Thúy Lan**

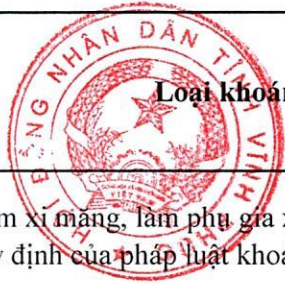
**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ- HDND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vinh Phúc)*



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>			
1	Quặng sắt	Tấn	50.000	
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	40.000	
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000	
4	Quặng vàng	Tấn	225.000	
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000	
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000	
7	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000	
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000	
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	20.000	
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000	
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	225.000	
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	50.000	
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000	
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000	
2	Đá, sỏi			
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	7.500	
2.2	Đá			
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	90.000	
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000	

7



Loại khoáng sản

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	4.000	
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	3.000	
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 mục này)	m <sup>3</sup>		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	60.000	
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	4.500	
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 mục này)	m <sup>3</sup>	70.000	
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	6.000	
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	9.000	
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.500	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	3.000	
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000	
12	Đôlômít (dolomit), quắc- zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	37.000	
13	Cao lanh	Tấn	5.800	
14	Mi- ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000	
15	Pi- rit (pirite), phốt- pho- rít (phosphorit)	Tấn	25.000	
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000	
17	Séc- păng- tin (secpentin)	Tấn	4.000	
18	Than gồm	Tấn	10.000	
	- Than an- tra- xít (antraxit) hàm lò			
	- Than an- tra- xít (antraxit) lộ thiên			
	- Than nâu, than mỡ			
- Than khác				
19	Kim cương, ru- bi (rubi), sa- phia (sapphire)	Tấn	60.000	
	E-mô- rôt (emerald), A- lếch- xan- đờ- rít (alexandrite), Ô- pan (opan) quý màu đen			
	A- dít, Rô- đô- lít (rodolite), Py- rốp (pyrope), Bê- rin (berin), Sờ- pi- nen (spinen), Tô-paz (topaz)			

I



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)			
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	7.500	
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000	
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000	
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000	
24	Graphit, serecit	Tấn	4.000	
25	Phen- sờ- phát (felspat)	Tấn	4.600	
26	Nước khoáng thiên nhiên	Tấn	3.000	
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000	

7